

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOẠ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 01/2025

STT	NỘI DUNG THU	DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN CUỐI	2% thuế TNDN
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	280.774.365	12.475.917.000	715.987.252	12.040.704.113	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	-	5.446.952.000	583.217.749	4.863.734.251	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	280.774.365			280.774.365	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	-	2.645.576.000	132.769.503	2.512.806.497	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14		4.117.949.000		4.117.949.000	
5	Nguồn dự toán ko tự chủ 18	-	265.440.000		265.440.000	
II	THU SỰ NGHIỆP	814.734.789	268.603.357	317.053.343	766.284.803	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	581.602.566	30.960.000	84.699.995	527.862.571	
	40% Cải cách tiền lương	485.056.799			485.056.799	
	60% Chi hoạt động	96.545.767	30.960.000	84.699.995	42.805.772	
2	Phục vụ bán trú	12.024.942	77.451.360	72.418.520	17.057.782	1.549.027
3	Chi trả NVHĐ theo NQ04	54.580.040	21.940.000	18.617.400	57.902.640	438.800
4	Thiết bị, vật dụng PVBT	21.236.720	344.000		21.580.720	6.880
5	Vệ sinh bán trú	3.863.852	9.572.640	8.641.000	4.795.492	191.453
	NGUỒN CCTL - THU SN	118.748.358			118.748.358	
6	Năng khiếu	4.856.663	94.575.000	95.912.808	3.518.855	1.891.500
7	Phục vụ ăn sáng	5.937.556	33.390.000	36.527.120	2.800.436	667.800
8	Lãi Ngân hàng	11.884.092	370.357	236.500	12.017.949	7.407
III	THU HỘ - CHI HỘ	144.325.324	219.256.000	284.130.419	79.450.905	
1	Học phẩm, Học cụ - Học liệu	67.301.980	560.000	47.800.800	20.061.180	11.200
2	Tiền ăn bán trú	23.263.151	149.258.000	159.243.569	13.277.582	2.985.160
3	Tiền ăn sáng	14.482.824	65.322.000	64.692.450	15.112.374	1.306.440
4	Tiền nước uống	5.054.960	4.116.000	6.393.600	2.777.360	82.320
5	Tiền BHTN, khám sức khỏe BD cho trẻ	6.764.760			6.764.760	-
6	CSSK ban đầu - NHg	23.436.623		6.000.000	17.436.623	-
7	Thu hộ, chi hộ khác	4.021.026			4.021.026	-
IV	THU HỀ	47.445	-	-	47.445	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	12.160			12.160	
2	Phục vụ bán trú HỀ	-			-	-
3	Vệ sinh bán trú HỀ	-			-	
4	Tiền ăn sáng HỀ	13.085			13.085	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	-			-	-
6	Tiền năng khiếu HỀ	-			-	
7	Tiền nước uống HS HỀ	22.200			22.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	2.595.229	-	-	2.595.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	2.595.229			2.595.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	269.364.495	-	65.250.000	204.114.495	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	51.670.469			51.670.469	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	53.977.699		450.000	53.527.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	161.579.007		64.800.000	96.779.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	2.137.320			2.137.320	
VII	THU TẠM ỨNG	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.231.067.282	487.859.357	666.433.762	1.052.492.877	
	<u>Trong đó:</u>	<u>1.231.067.282</u>			<u>1.052.492.877</u>	
	Tiền mặt	2.581.275			2.581.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	644.288.212	487.608.619	612.443.029	519.453.802	
	Tiền gửi Kho bạc	584.197.795	30.960.000	84.699.995	530.457.800	

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Hiệu trưởng
TRƯỜNG
MẦM NON
HOẠ MI
Nguyễn Thị Kim Oanh

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 01/2025

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T01/25 BC-HĐ111	Phụ trội T12/24	NQ08/2024 Q4/24 BC; Q4/24 HT; HĐ111	Truy hỗ trợ lương T9/24- T5/25 HĐ khoản	BT, AS, NK T01/2025	Thu nhập tăng thêm năm 2024	Thêm giờ trực tết 2024	Tiền Tết DL 2025 Tết ND (NS+Phúc lợi)	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	22.921.423	3.644.352	57.584.262		3.410.000	7.599.103	2.168.280	3.600.000	100.927.420
2	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	19.724.595	3.466.176	51.126.341		3.112.000	6.453.392	1.950.672	3.600.000	89.433.176
3	Nguyễn Thị Thu Thảo	0111592877	16.909.582	3.067.768	35.500.445		3.112.000	1.630.884	1.647.984	3.600.000	65.468.663
4	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	24.082.430	4.249.058	45.307.642		2.618.000	5.611.645		3.600.000	85.468.775
5	Ngầu Ngọc Mai	0102596848	22.166.343	3.784.616	41.739.089		2.277.000	5.494.736	2.033.064	3.600.000	81.094.848
6	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	21.787.530	3.756.808	41.951.520		2.649.000	5.611.645		3.600.000	79.356.503
7	Thái Kim Anh	0102657111	21.056.093	3.601.114	51.070.500		2.636.000	5.728.555	1.934.496	3.600.000	89.626.758
8	Phạm Diễm Khanh	0102656674	20.154.334	3.269.322	37.956.319		2.125.000	5.728.555		3.600.000	72.833.530
9	Đoàn Thị Tố Uyên	0108260048	14.452.900	1.860.408	34.423.527		2.618.000	5.728.555	1.221.480	3.600.000	63.904.870
10	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	13.966.482	1.896.200	33.471.041		2.623.000	5.494.736	1.179.456	3.600.000	62.230.915
11	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	21.216.968	3.630.814	41.193.360		2.632.000	5.728.555		3.600.000	78.001.697
12	Đinh Thị Thanh Liễu	0107589323	19.524.269	3.373.436	48.227.400		2.623.000	5.728.555		3.600.000	83.076.660
13	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	14.564.359	2.285.536	29.736.720		2.561.000	5.494.736	1.227.768	3.600.000	59.470.119
14	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	20.866.968	3.630.814	40.322.880		2.636.000	5.728.555		3.600.000	76.785.217
15	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	17.179.468	2.820.378	33.611.760		2.623.000	5.611.645		3.600.000	65.446.251
16	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	16.678.093	2.701.864	32.685.120		2.567.000	5.436.282		3.600.000	63.668.359
17	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	12.547.532	1.924.560	25.272.000		2.561.000	5.670.100		3.600.000	51.575.192
18	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	11.521.095	1.665.615	28.207.636		2.623.000	5.670.100		3.600.000	53.287.446
19	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	10.283.739	1.517.428	25.377.300		2.632.000	5.728.555		3.600.000	49.139.022
20	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	15.541.866	2.514.996	30.747.600		2.567.000	5.670.100		3.600.000	60.641.562
21	Nguyễn Thị Thạnh	0108769975	11.635.026	1.777.248	22.913.280		2.632.000	5.670.100		3.600.000	48.227.654
22	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	15.273.595	2.434.916	30.831.840		2.277.000	5.728.555		3.600.000	60.145.906
23	Võ Thị Ngọc Chúc	0111558195	18.050.652	2.986.632	35.296.560		2.649.000	5.670.100	1.617.768	3.600.000	69.870.712
24	Trần Thị Trang Thanh	0111587533	10.233.265	1.503.128	20.301.840		2.632.000	1.948.488		3.600.000	40.218.721
25	Nguyễn Thị Yên	0109519065	8.716.269	1.216.798	5.752.188		2.277.000	487.122		3.600.000	22.049.377
26	Bùi Nguyễn Phương Uyên	0111602353	11.056.269	1.216.798	5.752.188		2.561.000	487.122		3.600.000	24.673.377
27	Huỳnh Nguyễn Mai Anh	0111602350	11.056.269	1.216.798	5.752.188		2.567.000	487.122		3.600.000	24.679.377
28	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	10.102.833	1.408.396	27.041.040		2.277.000	5.670.100	1.024.272	3.600.000	51.123.641
29	Phan Thị Minh Dung	0110757365	6.691.113	1.057.386	20.301.840		2.627.000	6.430.010		3.600.000	40.707.349
30	Lưu Kim Thủy	0102656942	8.010.642	1.274.922	4.800.000		2.627.000	5.845.464		3.600.000	26.158.028

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T01/25 BC-HD111	Phụ trội T12/24	NQ08/2024 Q4/24 BC; Q4/24 HT; HD111	Truy hỗ trợ lương T9/24- T5/25 HD khoản	BT, AS, NK T01/2025	Thu nhập tăng thêm năm 2024	Thêm giờ trực tết 2024	Tiền Tết DL 2025 Tết NĐ (NS+Phúc lợi)	TỔNG
31	Nguyễn Thị Thùy Trang	0102656681	5.356.950	1.014.376	4.800.000		2.050.000	4.840.044		3.600.000	21.661.370
32	Dương Duy Cường	0102657152	6.306.950		4.800.000		2.150.000	5.155.699		3.600.000	22.012.649
33	Đào Thanh Việt	0109942029	5.791.950		4.800.000		2.150.000	5.155.699		3.600.000	21.497.649
34	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	5.791.950		4.800.000		2.150.000	5.050.481		3.600.000	21.392.431
35	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.841.950	1.014.376	4.800.000		2.050.000	4.892.653		3.600.000	21.198.979
36	Lê Thị Hạnh Nguyễn	0105879735	4.439.200	930.006	4.800.000		2.277.000	5.155.699		3.600.000	21.201.905
37	Lương Thị Mỹ	0102638398	6.680.000			6.300.000				1.800.000	14.780.000
38	Nguyễn Thị Thủy	0110848393	6.651.000			6.300.000				1.800.000	14.751.000
39	Hồ Ngọc Hân	0111542985	6.651.000			6.300.000				1.800.000	14.751.000
40	Phạm Thị Kiều Dung	0109161863	7.000.000			6.300.000				-	13.300.000
	TỔNG CỘNG		527.482.952	77.713.043	973.055.426	25.200.000	91.158.000	180.223.447	16.005.240	135.000.000	2.025.838.108

KẾ TOÁN

Phạm Thị Minh Dung

Ngày 30 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG

MÃM NON

HỌA MI

BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thị Kim Oanh